TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 145/2021/DS-PT
Ngày: 25/11/2021
T/c hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Các Thẩm phán: Ông Trần Bình Đảo

Ông Nguyễn Như Tám

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Nàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ngọc Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 117/2021/TLPT-DS ngày 07 tháng 7 năm 2021 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nợ hụi"

Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 07/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 136/2021/QĐXX-PT ngày 12 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Huỳnh Kim L, sinh năm 1964. Có mặt

Địa chỉ: Ấp B, xã C, thành phố X, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Bà Dương Thị Tuyết T, sinh năm 1966. Có mặt

Địa chỉ: Ấp K, xã C, thành phố X, tỉnh Kiên Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan:

Ông Lê Thanh T1, sinh năm 1954 (Chồng bà T). Vắng mặt

Địa chỉ: Ấp K, xã C, thành phố X, tỉnh Kiên Giang.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Dương Thị Tuyết T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

N*guyên đơn bà Huỳnh Kim L trình bày:*

Khoảng tháng 6-7/2019 âm lịch (không nhớ rõ), bà T có mượn của bà tổng cộng 03 lần tiền, lần thứ nhất số tiền 50.000.000 đồng; lần thứ 2 cách lần thứ nhất khoảng 3 ngày bà T mượn thêm 50.000.000 đồng; lần 3 cách lần thứ 2 khoảng 15 ngày bà T mượn thêm 100.000.000 đồng, tổng cộng 200.000.000 đồng. Mỗi lần mượn đều có làm biên nhận. Hứa một tháng sẽ trả nhưng không trả nên bà có yêu cầu vợ chồng bà T xuống nhà nhưng chồng bà T là ông Lê Thanh T1 không xuống mà con gái bà T tên Lê Thị Thanh N xuống và làm lại biên nhận ngày 06/9/2019 để gộp 03 khoản vay lại thành một giấy và hủy bỏ 3 giấy biên nhận trước đó.

Riêng khoản 20 triệu bà T than với bà là không có tiền và mượn để xài riêng nên hỏi mượn riêng của bà 20.000.000 đồng và làm biên nhận riêng với khoản tiền 200.000.000 đồng.

Về lãi suất với khoản vay 200.000.000 đồng là 3%/tháng, bà T đóng được cho bà một tháng là 6.000.000 đồng, do bà T hứa chỉ mượn một tháng rồi trả. Khoản vay 20.000.000 đồng bà vẫn tính lãi là 3%/tháng là 600.000đ/tháng nhưng từ khi vay đến nay bà T không có đóng khoản tiền lãi nào cho bà.

Đối với số tiền hụi thì vào ngày 16/5/2019 (âm lịch) bà có khui dây hụi 5.000.000 đồng/tháng, có 22 người tham gia, bà T tham gia 01 đầu và hốt đầu tiên vào lần khui ngày 16/5/2019 âm lịch. Sau khi hốt thì bà T chỉ đóng cho bà được 04 lần hụi chết mà không đóng nữa. Dây hụi này tới ngày 16/01/2021 âm lịch mãn. Tính đến thời điểm bà thưa bà T ra Công an thì bà T còn nợ 08 lần hụi với số tiền 40.000.000 đồng. Nhưng tính đến nay đã nợ bà 16 lần hụi chết, tính đến nay thì bà T còn phải đóng cho bà 80.000.000 đồng.

Bà yêu cầu bà T và chồng là ông T1 trả cho bà số tiền gốc là 220.000.000 đồng và lãi suất 3%/tháng như thỏa thuận từ ngày 06/9/2019 âm lịch với số tiền 6.600.000 đồng/tháng x 10 tháng (tính đến thời điểm khởi kiện) là 66.000.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 286.000.000 đồng. Yêu cầu bà T tiếp tục đóng cho bà tiền hụi còn nợ đến thời điểm này là 80.000.000 đồng.

Bị đơn bà Dương Thị Tuyết T trình bày:

Vào ngày 22/3/2019 (âm lịch) bà có vay của bà L 100.000.000 đồng với lãi suất 15%/tháng (15.000.000 đồng/tháng), 10 ngày đóng lãi một lần (vào các ngày 02, 12 và 22 âm lịch hàng tháng) với số tiền 5.000.000 đồng. Khoản vay này bà đóng lãi được tới tháng 8/2019 (âm lịch).

Vào ngày 22/5/2019 (âm lịch) bà vay thêm 100.000.000 đồng với lãi suất cũng 15%/tháng. Khoản vay này bà cũng đóng lãi được tới tháng 8/2019 (âm lịch) thì không có khả năng đóng nữa. Do bà không còn khả năng đóng lãi nên bà có xin bà L không đóng lãi nữa và khi nào bán đất được sẽ trả số tiền gốc 200.000.000 đồng được bà L đồng ý nên bà L kêu bà làm biên nhận ngày

06/9/2019 (âm lịch) là bà có mượn của bà L 200.000.000 đồng và từ ngày làm biên nhận đến nay bà không có đóng lãi cho bà L.

Về tiền lãi: Khoản vay ngày 22/3/2019 bà đóng lãi cho bà L đến tháng 8/2019 là 05 tháng, mỗi tháng 15.000.000đ/tháng, bà đóng được 05 tháng là 75.000.000 đồng. Khoản vay ngày 22/5/2019 thì bà cũng đóng lãi đến tháng 8/2019 (âm lịch) là được 03 tháng với số tiền 45.000.000 đồng. Tổng cộng bà đóng lãi cho bà L được 120.000.000 đồng. Mỗi lần đóng lãi thì bà với bà L không có làm biên nhận với nhau, khi tới ngày thì bà đem tiền lại nhà bà L đóng nên cũng không có ai làm chứng.

Bà thừa nhận chữ ký và chữ viết họ tên trong biên nhận ngày 06/9/2019 với số tiền 200.000.000 đồng là chữ ký của bà, còn nội dung là do bà L viết. Đối với biên nhận ngày 06/7/2019 không phải chữ ký và chữ viết của bà, bà không có mượn 20.000.000 đồng của bà L.

Đối với số tiền hụi thì bà thừa nhận có tham gia hụi như bà L trình bày, bà đã hốt ngay ngày khui hụi là ngày 16/5/2019 âm lịch, sau đó bà đóng được 04 tháng hụi chết. Đến nay dây hụi này đã mãn và bà còn nợ tiền hụi của bà L 80.000.000 đồng.

Theo yêu cầu khởi kiện của bà L thì bà chỉ thừa nhận còn nợ bà L 200.000.000 đồng nợ gốc và bà đồng ý trả số tiền này. Còn 20.000.000 đồng theo biên nhận ngày 06/7/2019 thì bà không đồng ý vì bà không có vay số tiền này. Chữ ký và chữ viết họ tên trong biên nhận này không phải là của bà nhưng bà không yêu cầu giám định.

Đối với yêu cầu tính lãi của bà L thì bà không đồng ý, vì bà đã đóng lãi nhiều lần cho bà L, bà yêu cầu tính lại số tiền lãi đã đóng cho bà L. Đối với số tiền hụi thì bà đồng ý đóng theo yêu cầu của bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh T1 trình bày:

Ông là chồng bà T, có đăng ký kết hôn năm 1986. Ông hoàn toàn không biết và không thấy đồng tiền nào của bà T đem về cho gia đình. Ông không có mượn và biết đến số tiền nào mượn của bà L nên ông không đồng ý trả, còn bà T trả hay không trả là chuyện của bà T ông không liên quan.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 07/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

[**1**]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Kim L đối với bà Dương Thị Tuyết T.

[**2**]. Buộc bà Dương Thị Tuyết T và ông Lê Thanh T1 liên đới trả cho bà Huỳnh Kim L nợ gốc 220.000.000 đồng, tiền lãi 33.421.000 đồng, tiền hụi

80.000.000 đồng. Tổng cộng 333.421.000 đồng (Ba trăm ba mươi ba triệu, bốn trăm hai mươi mốt nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án và báo quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 19/4/2021 bị đơn bà Dương Thị Tuyết T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc chồng bà là ông Lê Thanh T1 phải liên đới trả nợ cùng bà và xem xét lại lãi suất mà bà đã đóng, đồng thời bà không đồng ý trả số tiền 20.000.000 đồng theo yêu cầu khởi kiện của bà L.

Cùng ngày 19/4/2021 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh T1 kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc ông phải liên đới trả nợ với bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn bà Dương Thị Tuyết T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn bà Huỳnh Kim L xin rút lại một phần nội dung đơn khởi kiện đối với yều cầu bị đơn bà T và người liên quan ông T1 trả cho bà số tiền 20.000.000 đồng theo biên nhận ngày 06/7/2019 âl và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố X theo hướng không buộc bà T và ông T1 trả cho bà số tiền 20.000.000 đồng mà bà đã rút lại một phần đơn khởi kiện, còn lại các nội dung khác yêu cầu giữ nguyên theo bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến kết luận: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án theo hướng hủy đình chỉ yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L tại phiên tòa phúc thẩm đối với biên nhận 06/7/2019 âl về việc yêu cầu bà T và ông T1 trả cho bà số tiền 20.000.000 đồng. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà T về việc không buộc bà T trả số tiền 20.000.000 đồng cho bà L nói trên, còn lại các nội dung khác giữ nguyên theo bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Thanh T1 vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt ông T1 theo quy định.

[2]. Về nội dung: Theo nội dung khởi kiện nguyên đơn bà L cho rằng vào năm 2019 bà có cho bà T vay tiền gồm 3 lần với tổng số tiền là 200.000.000 đồng, mỗi lần vay đều có ghi biên nhận. Đến hạn bà T không thanh toán, sau đó

con gái bà T tên Lê Thị Thanh N xuống và làm lại biên nhận ngày 06/9/2019 để gộp 03 khoản vay lại thành một giấy và hủy bỏ 03 giấy biên nhận trước đó. Riêng khoản 20.000.000 đồng bà T mượn để xài riêng và làm biên nhận riêng với khoản tiền 200.000.000 đồng. Lãi suất vay của cả hai khoản là 3%/tháng, bà T đóng lãi được tổng số tiền 6.000.000 đồng.

Ngoài ra bà T còn nợ của bà tiền hụi của dây hụi 5.000.000đ/tháng mở ngày 16/5/2019 âl với số tiền là 80.000.000 đồng.

Do đó nguyên đơn yêu cầu bà T ông T1 trả cho bà tổng số tiền nợ gồm tiền vay 220.000.000 đồng, lãi 66.000.000 đồng và tiền hụi là 80.000.000 đồng. Tổng cộng là 366.000.000 đồng.

Bị đơn bà T thừa nhận có vay của bà L tổng số tiền là 200.000.000 đồng và tiền hụi 80.000.000 đồng theo khởi kiện của bà L. Còn đối với khoản vay 20.000.000 đồng thì bà T không đồng ý trả do bà không ký tên biên nhận.

Hội đồng xét xử xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm bà L rút một phần nội dung đơn khởi kiện đối với biên nhận 06/7/2019 âl về việc yêu cầu bà T và ông T1 trả cho bà L số tiền 20.000.000 đồng, xét thấy việc tự nguyện rút một phần đơn khởi kiện của bà L là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận hủy đình chỉ đối với yêu cầu này.

[3]. Xét kháng cáo của bà T yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng xem xét lại lãi suất mà bà T đã đóng cho bà L, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà L cho rằng bà cho bà T vay số tiền 220.000.000 đồng với lãi suất 3%/tháng, đối với khoản vay 200.000.000 đồng bà T đóng lãi được 01 tháng với số tiền là 6.000.000 đồng, còn số tiền 20.000.000 đồng thì bà T không đóng lãi. Theo lời trình bày của bà T thì cho rằng bà vay của bà L số tiền 200.000.000 đồng với lãi suất là 15%/tháng, bà T đã đóng lãi được số tiền 120.000.000 đồng nhưng bà T không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh việc bà đã đóng lãi cho bà L, đồng thời bà T cũng không yêu cầu xem xét lại phần lãi đã đóng cho bà L, nên cấp sơ thẩm không xem xét lại tiền lãi mà bà T đã đóng cho bà L là có căn cứ. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà L về việc tính lãi đối với số tiền bà T vay của bà L theo quy định của pháp luật là có căn cứ, lẽ ra cấp sơ thẩm sau khi tính ra số tiền lãi mà bà T phải trả cho bà L và phải trừ vào số tiền 6.000.000 đồng tiền lãi mà bà T đã đóng trước đây cho bà L và đã được bà L thừa nhận mới phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử sẽ tính lại phần lãi suất như sau:

Đối với khoản tiền 200.000.000 đồng vay ngày 06/9/2019 âm lịch (ngày 04/10/2019 dương lịch) đến ngày 07/4/2021 dương lịch là 18 tháng 04 ngày, vậy (200.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 18 tháng) + (200.000.000 đồng x

0.027%/ngày x 04 ngày) = 30.096.000 đồng, nhưng phải trừ vào số tiến lãi mà bà T đã đóng cho bà L là 6.000.000 đồng (30.096.000 đồng - 6.000.000 đồng) = 24.096.000 đồng.

Vậy buộc bà T, ông T1 phải cùng có trách nhiệm trả cho bà L tổng cộng số tiền là: 304.096.000 đồng, trong đó (Tiền vay gốc 200.000.000 đồng + tiền lãi 24.096.000 đồng + tiền hụi 80.000.000 đồng).

[4]. Đối với kháng cáo của bà T và ông T1 cùng nội dung yêu cầu sửa bản án theo hướng không buộc ông T1 phải L đới trả nợ với bà T, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà T xác định mục đích bà vay tiền của bà L là để cho người khác vay lại, việc vay tiền ông T1 không biết, đến khi bể nợ thì ông T1 mới biết, ông T1 cũng cho rằng việc bà T vay tiền ông không biết nên không đồng ý trách nhiệm liên đới trả nợ cùng bà T. Tuy nhiên bà T và ông T1 không đưa ra được chứng cứ chứng minh số tiền bà T vay của nguyên đơn không được sử dụng vào mục đích đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, đồng thời bà T và ông T1 là vợ chồng nên theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, ông T1 phải chịu trách nhiệm liên đới đối với các giao dịch do bà T thực hiện trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà T, ông T1 về việc không buộc trách nhiệm liên đới trả nợ của ông T1.

Từ cơ sở nhận định trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất chấp nhận ý kiến đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Dương Thị Tuyết T, không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh T1, hủy và đình chỉ một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố X đối với số tiền 20.000.000 đồng.

[5]. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà L không phải chịu án phí nên được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bà Dương Thị Tuyết T và ông Lê Thanh T1 phải chịu án phí có giá ngạch trên số tiền phải trả được tính như sau:

Nợ gốc 200.000.000 đồng + tiền lãi 24.096.000 đồng + tiền hụi 80.000.000 đồng = 304.096.000 đồng x 5% = 15.204.800 đồng, vậy bà T phải chịu án phí là 7.602.400 đồng. Ông T1 thuộc diện người cao tuổi và đã có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

- Án phí dân sự phúc thẩm: bà T không phải chịu, được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai của Chi cục thi hành án dân sự thành phố X. Ông T1 được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 217, 218, điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 299, khoản 4 Điều 308, Điều 311 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Dương Thị Tuyết T.

- Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh T1.

- Hủy và đình chỉ một phần bản án số 10/2021/DS-ST ngày 07/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh Kiên Giang đối với số tiền 20.000.000 đồng.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Kim L đối với bà Dương Thị Tuyết T.

2. Buộc bà Dương Thị Tuyết T và ông Lê Thanh T1 phải cùng có trách nhiệm trả cho bà Huỳnh Kim L tổng số tiền còn nợ là 304.096.000 đồng (Ba trăm lẻ bốn triệu, không trăm chín mươi sáu nghìn đồng). Trong đó nợ gốc là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), tiền lãi là 24.096.000 đồng (Hai mươi bốn triệu, không trăm chín mươi sáu nghìn đồng), tiền hụi là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng).

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Kim L về việc yêu cầu bà Dương Thị Tuyết T trả số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Huỳnh Kim L không phải chịu án phí, được nhận lại 8.150.000 đồng (Tám triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007409 ngày 01/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X (nay là thành phố X), tỉnh Kiên Giang.

Bà Dương Thị Tuyết T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 7.602.400 đồng (Bảy triệu sáu trăm lẻ hai nghìn bốn trăm đồng).

Ông Lê Thanh T1 được miễn án phí.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà T không phải chịu, được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000292 ngày 10/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố X. Ông T1 được miễn án phí .

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND TP. X;
- THA dân sự TP. X;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Nhiên